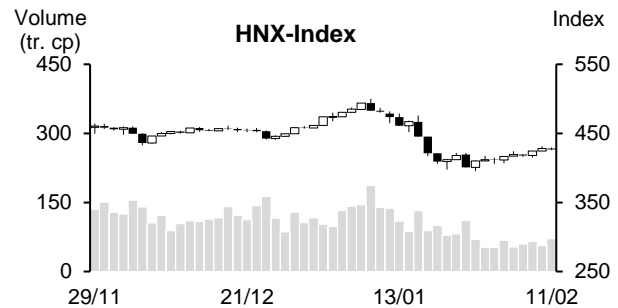
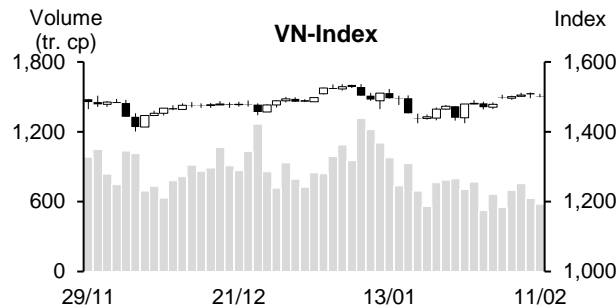


11/02/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,501.71	-0.34%	1,545.92	-0.20%	426.89	-0.31%
Tổng KLGD (tr. cp)	636.28	-6.46%	195.96	-19.38%	76.52	29.89%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	577.41	-8.19%	167.68	-25.48%	71.47	28.17%
TB 20 phiên (tr. cp)	787.02	-26.63%	209.66	-20.02%	89.94	-20.53%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,619.62	-1.49%	9,459.33	-11.83%	2,214.14	21.91%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	18,061.13	-10.21%	7,516.21	-24.50%	1,986.91	15.72%
TB 20 phiên (tỷ VND)	23,432.05	-22.92%	8,960.79	-16.12%	2,524.79	-21.30%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	211	43%	12	40%	133	46%
Số mã giảm	226	46%	16	53%	99	34%
Số mã đứng giá	58	12%	2	7%	55	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chầm dứt mạch tăng điểm trong ngày thứ sáu với các chỉ số chính giao dịch dưới ngưỡng tham chiếu trong phần lớn thời gian của phiên. Tuy nhiên, diễn biến điều chỉnh của VN-Index không quá tiêu cực khi sức ép đến chủ yếu từ bộ đôi cổ phiếu Vingroup là VIC và VRE cùng với lực bán cuối phiên của VCB. Trong khi đó, các Bluechips khác hầu như chỉ giảm nhẹ trong bối cảnh thanh khoản thị trường chỉ đạt mức thấp. Ở nhóm midcap và penny, đà tăng cũng đã suy yếu so với những phiên trước. Mặc dù vậy, vẫn có một số nhóm ngành giao dịch khởi sắc đáng chú ý như than, hay bất động sản khu công nghiệp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì ở mức thấp hơn bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền tương đối thận trọng. Không những vậy, chỉ số liên tiếp tạo các nền thân hẹp, trong khi hai đường MA20 và MA50 có tín hiệu hội tụ và vận động khá phẳng, cho thấy chỉ số đang hướng tới trạng thái giằng co và tích lũy trong biên độ hẹp quanh các đường MA ngắn hạn, với biên độ trong vùng từ 1,430 điểm đến 1,530 điểm. Thêm vào đó, chỉ số có phiên đóng cửa dưới MA5, cùng với đường -DI nằm trên +DI, cho thấy áp lực điều chỉnh đang hiện hữu và chỉ số có thể có nhịp rung lắc về lại hỗ trợ xu hướng quanh 1,480 – 1,485 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm trở lại và chịu áp lực từ MA20, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn vẫn tiếp diễn, với hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, đà tăng của thị trường đã chững lại. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc giữ tỷ trọng danh mục ở mức cân bằng, và chỉ nên ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 tươi sáng, và thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: CSV (Nắm giữ)

Cổ phiếu quan sát: PVB, REE, NTC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CSV	Nắm giữ	08/02/22	44	38.6	14%	47.8	23.8%	36.5	-5.4%	Vượt kháng cự

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PVB	Quan sát mua	14/02/22	19	20-20.5	Nền bật tăng tốt từ vùng MA và break trendline giảm kèm vol tăng trở lại -> khả năng có nhịp hồi về lại đỉnh cũ, có thể canh mua vùng 18.7-18.8
2	REE	Quan sát mua	14/02/22	68.3	73 76	Tín hiệu điều chỉnh về retest vùng MA khá tích cực với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng có thể sớm tăng trở lại
3	NTC	Quan sát mua	14/02/22	217	240 250	Nền tăng trở lại từ vùng hỗ trợ quanh 213, kéo MACD Histogram tăng trở lại -> có cơ hội có thể có phiên break kháng cự 222 để hoàn thành mẫu hình tam giác

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	26/01/22	111	109.5	1.4%	125	14.2%	104	-5.0%	
2	VHC	Mua	27/01/22	68.4	64.4	6.2%	74	14.9%	62	-3.7%	
3	VPB	Mua	07/02/22	36.6	36.65	-0.1%	40.5	10.5%	34.7	-5%	
4	CSV	Nắm giữ	08/02/22	44	38.6	14.0%	47.8	23.8%	36.5	-5%	Nâng giá mục tiêu lên mức 47.8 ngàn
5	LHG	Mua	10/02/22	53.4	51.2	4.3%	57	11.3%	48	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY**Tin trong nước****Huy động hơn 23.000 tỷ đồng qua kênh trái phiếu Chính phủ tháng 1**

Theo Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), bước sang năm 2022, thị trường trái phiếu chính phủ tại HNX tiếp tục có diễn biến sôi động.

Trên thị trường sơ cấp, thông qua 14 đợt đấu thầu trái phiếu Chính phủ được tổ chức tại HNX trong tháng 1/2022, Kho bạc Nhà nước đã huy động được 23.082 tỷ đồng trái phiếu, giảm 23,6% so với tháng trước; kỳ hạn 10 năm chiếm tỷ trọng phát hành lớn nhất đạt 46%, tương ứng với khối lượng phát hành 10.627 tỷ đồng.

Trên thị trường giao dịch thứ cấp, tính đến hết 31/1/2022, thị trường trái phiếu chính phủ tại HNX có tổng dư nợ đạt 1,52 triệu tỷ đồng, tăng 0,66% so với cuối năm 2021.

Tổng giá trị giao dịch trái phiếu Chính phủ tháng 1 đạt 254.543 tỷ đồng, giá trị giao dịch bình quân phiên đạt 13.397 tỷ đồng/phiên, tăng 19,19% so với năm 2021.

Giá trị giao dịch Repos (mua bán lại) chiếm 39,66% tổng giá trị giao dịch toàn thị trường. Tỷ trọng giá trị giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài tháng 1 chiếm 1,67% tổng giá trị giao dịch toàn thị trường, giá trị bán ròng đạt 1.245 tỷ đồng.

Cá nhân trong nước mở mới tài khoản chứng khoán giảm trở lại trong tháng 1, đạt hơn 193.400 đơn vị

Theo số liệu từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD), số lượng tài khoản nhà đầu tư cá nhân trong nước mở mới tháng 1 đạt 194.310 đơn vị, giảm 14,2% so với lượng mở mới của tháng 12/2021. Dù giảm so với hai tháng trước nhưng đây là tháng có số lượng tài khoản cá nhân trong nước mở mới cao thứ 3 lịch sử.

Trong khi đó, lượng tài khoản mở mới của nhà đầu tư tổ chức trong nước tháng 1 tăng trở lại đạt 210 đơn vị, cao thứ 2 lịch sử.

Tổng số tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước tới hết tháng 1 đạt gần 4,47 triệu đơn vị, tăng 4,6% so với tháng trước, tương đương gần 4,33% dân số.

Lượng tài khoản mở mới của cá nhân nước ngoài đạt 302 đơn vị, tăng 1,3% so với tháng 12 năm ngoái. Tổng số tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài tại thời điểm cuối tháng 1 đạt 39.830, tăng 320 tài khoản so với cuối tháng 12/2021.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sản lượng bán hàng Hòa Phát giảm gần 6% trong tháng 1, bắt đầu xuất khẩu HRC

Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) công bố sản lượng sản xuất thép thô tháng 1 đạt 707.000 tấn, tăng 5% so với cùng kỳ. Sản lượng bán hàng đạt 631.000 tấn, gồm thép xây dựng, phôi thép, thép cuộn cán nóng; giảm gần 6% so với cùng kỳ và giảm 21% so với tháng cuối năm 2021. Trong đó, thép xây dựng chiếm 382.000 tấn, gấp 2 lần cùng kỳ năm trước và tăng 8,2% so với tháng 12/2021.

Đồng thời, doanh nghiệp cho biết sản phẩm thép xây dựng tiếp tục nhận được đơn đặt hàng lớn trên thị trường quốc tế. Sản lượng xuất khẩu thép xây dựng trong tháng 1 đạt 116.000 tấn, gấp 3 lần cùng kỳ 2021. Thị trường xuất khẩu chính gồm Singapore, Hồng Kông, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Campuchia.

Vào đầu tháng 2, Hòa Phát đã xuất khẩu lô thép cuộn cán nóng đầu tiên đến Italia với khối lượng 35.000 tấn.

Chuyển hướng bất động sản khu công nghiệp, Saigontel lãi năm 2021 gấp 5 lần

Công ty Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Saigontel, HoSE: SGT) công bố BCTC hợp nhất quý IV với doanh thu gấp gần 5 lần lên 431 tỷ đồng. Song giá vốn gấp hơn 6 lần nên biên lợi nhuận gộp giảm từ 37,4% xuống 19,6%, lãi gộp tương ứng hơn 84 tỷ đồng.

Doanh thu tài chính tăng 1 tỷ đồng lên 5,4 tỷ do tăng lãi tiền gửi ngân hàng. Tuy vậy, chi phí hoạt động này gấp 3 lần lên 16,2 tỷ đồng. Ngược lại, chi phí quản lý và chi phí bán hàng giảm lần lượt 19% và 86% xuống 17,2 tỷ và 1,5 tỷ đồng. Kết quả, Saigontel ghi nhận lợi nhuận sau thuế hơn 40 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lãi 101 triệu đồng.

Lũy kế năm 2021, doanh thu thuần tăng 50% lên 706,6 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế gấp 5 lần lên gần 68 tỷ đồng. Biên lợi nhuận mảng khu công nghiệp đạt 38%, cao hơn tỷ lệ 21% của các hoạt động khác.

Khí Miền Nam giảm 45% lợi nhuận quý IV/2021

CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS) ghi nhận doanh thu hợp nhất quý IV/2021 đạt 1.446 tỷ đồng, tăng 7%. Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng, khí CNG tăng lần lượt 7% và 10% lên gần 956 và 234 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận gộp giảm 32% xuống 195,3 tỷ; biên lãi gộp ở mức 13,5%, thấp hơn tỷ lệ 21% cùng kỳ.

Trong kỳ, doanh thu tài chính tăng từ 536 triệu lên 1,5 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm từ 5,9 tỷ đồng xuống 660 triệu chủ yếu do giảm lãi tiền vay. Bên cạnh đó, các chi phí hoạt động như bán hàng và quản lý đều giảm 26% về lần lượt 147,9 tỷ và 19,6 tỷ đồng. Tuy vậy, lợi nhuận sau thuế vẫn giảm 45% so với cùng kỳ xuống còn 23,3 tỷ đồng.

Cả năm, Khí Miền Nam báo cáo tổng doanh thu tăng 14,6% lên 5.851 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế tăng 37% lên 99,7 tỷ đồng. Với kết quả này, doanh nghiệp đã vượt 14% kế hoạch doanh thu và 27% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Sang năm 2022, công ty đặt mục tiêu tổng doanh thu 6.138,5 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 96,6 tỷ đồng, lần lượt bằng 105% và 97% thực hiện năm ngoái.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TPB	42,850	4.00%	0.04%
SAB	159,600	1.66%	0.03%
GVR	33,950	1.04%	0.02%
LPB	25,900	3.60%	0.02%
STB	35,300	1.58%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	69,500	2.36%	0.10%
VIF	20,300	5.73%	0.08%
IDJ	29,500	9.67%	0.08%
IPA	55,000	3.97%	0.08%
NTP	67,200	2.28%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	81,700	-2.74%	-0.15%
VCB	90,000	-1.42%	-0.10%
VRE	34,600	-3.89%	-0.05%
BID	47,900	-1.03%	-0.04%
DIG	69,000	-5.35%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	55,500	-8.72%	-0.29%
KSF	117,800	-3.05%	-0.23%
L14	345,100	-7.31%	-0.15%
BAB	22,800	-1.72%	-0.06%
SCG	92,000	-2.95%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
LPB	25,900	3.60%	25,982,500
STB	35,300	1.58%	18,450,500
HPG	47,150	0.32%	17,343,300
FLC	12,000	1.69%	16,242,400
TPB	42,850	4.00%	15,984,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	29,000	1.05%	12,730,496
KLF	6,000	-1.64%	7,733,907
CEO	55,500	-8.72%	4,632,485
IDJ	29,500	9.67%	2,811,456
SHS	42,200	1.20%	2,616,836

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	47,150	0.32%	811.4
KBC	57,800	1.76%	698.9
TPB	42,850	4.00%	674.9
LPB	25,900	3.60%	667.5
VIC	81,700	-2.74%	644.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	29,000	1.05%	373.1
CEO	55,500	-8.72%	267.8
IDC	69,500	2.36%	174.9
SHS	42,200	1.20%	110.0
IDJ	29,500	9.67%	82.0

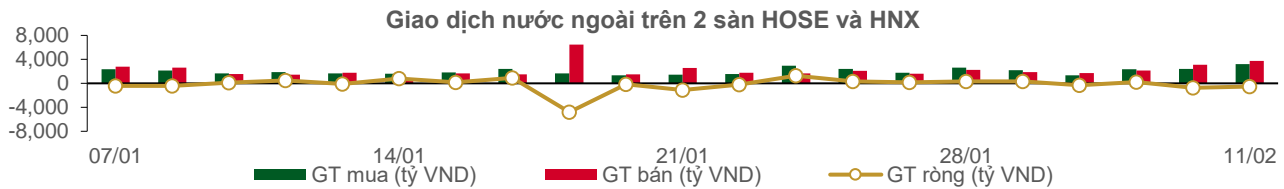
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VCB	16,099,700	1,369.02
IMP	11,374,447	1,000.95
HDB	6,603,185	208.00
SHB	6,656,000	153.09
NLG	2,000,000	111.70

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,683,000	114.28
SHS	950,050	38.90
NVB	963,600	29.87
TNG	593,000	17.20
TAR	360,000	13.03

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.84	3,173.64	57.85	3,706.44	(12.01)	(532.79)
HNX	0.39	9.99	0.82	24.35	(0.43)	(14.36)
Tổng 2 sàn	46.23	3,183.63	58.68	3,730.79	(12.45)	(547.15)

**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCB	90,000	16,608,400	1,415.34
IMP	80,400	11,375,447	1,001.03
VHM	79,700	1,168,700	93.39
HPG	47,150	1,817,600	84.94
VNM	82,000	891,500	73.31

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	30,900	105,000	3.05
APS	33,200	55,200	1.81
PVS	29,000	30,100	0.88
PGS	24,400	31,200	0.76
EID	25,000	27,900	0.70

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCB	90,000	16,328,200	1,389.77
IMP	80,400	11,376,047	1,001.08
VIC	81,700	3,612,900	296.48
HPG	47,150	2,165,700	101.02
VNM	82,000	1,182,498	97.21

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	30,900	593,000	17.20
PVS	29,000	114,600	3.35
EID	25,000	50,000	1.24
THD	176,100	5,700	1.00
NTP	67,200	8,300	0.55

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	36,800	958,000	35.43
GMD	48,350	633,700	30.65
VCB	90,000	280,200	25.57
SAB	159,600	106,700	16.83
VGC	54,500	303,200	16.55

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
APS	33,200	55,200	1.81
PGS	24,400	31,200	0.76
PVI	49,000	12,700	0.62
BTS	12,100	47,200	0.57
HOM	8,300	24,200	0.20

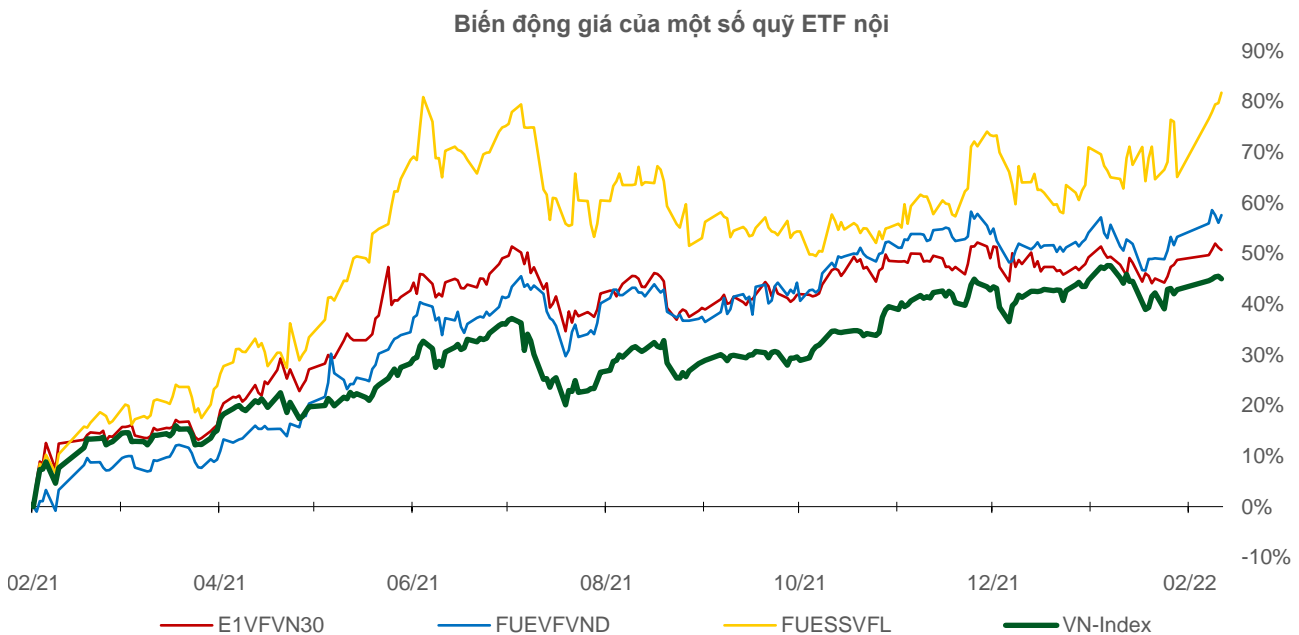
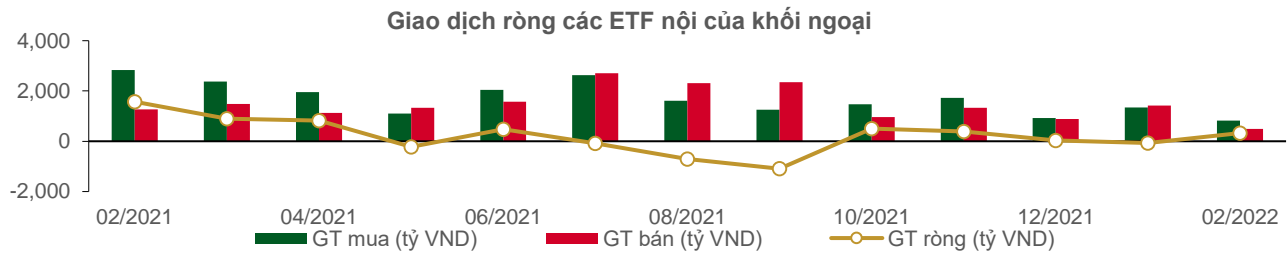
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	81,700	(3,270,600)	(268.33)
KBC	57,800	(913,400)	(52.79)
VND	71,500	(590,800)	(42.35)
SSI	45,100	(900,000)	(40.60)
NVL	78,100	(498,600)	(38.90)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	30,900	(488,000)	(14.15)
PVS	29,000	(84,500)	(2.47)
THD	176,100	(5,000)	(0.88)
NTP	67,200	(8,300)	(0.55)
EID	25,000	(22,100)	(0.54)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	26,080	-0.3%	403,800	10.49	E1VFN30	0.23	9.68	(9.45)
FUEMAV30	18,230	0.3%	84,400	1.53	FUEMAV30	1.35	1.49	(0.15)
FUESSV30	19,230	0.4%	6,300	0.12	FUESSV30	0.01	0.08	(0.07)
FUESSV50	22,890	1.3%	23,100	0.53	FUESSV50	0.00	0.01	(0.01)
FUESSVFL	23,900	1.1%	34,000	0.81	FUESSVFL	0.04	0.08	(0.05)
FUEVFN30	28,680	1.0%	604,100	17.25	FUEVFN30	4.62	15.24	(10.62)
FUEVN100	20,210	0.8%	75,300	1.51	FUEVN100	0.61	1.50	(0.89)
FUEIP100	11,120	0.2%	34,400	0.38	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	10,140	0.8%	65,600	0.66	FUEKIV30	0.29	0.31	(0.01)
Tổng cộng			1,331,000	33.29	Tổng cộng	7.15	28.39	(21.24)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	2,720	2.6%	22,550	140	35,700	1,163	(1,557)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	3,000	0.0%	8,780	102	35,700	867	(2,133)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,690	1.8%	35,810	221	35,700	796	(894)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2108	2,080	6.1%	650	145	91,600	95	(1,985)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,230	-6.8%	8,610	56	91,600	45	(1,185)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	120	-20.0%	50,480	18	91,600	(0)	(120)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	880	-3.3%	2,790	102	91,600	27	(853)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,470	-1.3%	1,970	221	91,600	282	(1,188)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	780	0.0%	3,430	75	31,200	328	(452)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,550	0.0%	20,440	222	31,200	641	(909)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	460	-13.2%	64,900	24	47,150	0	(460)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	440	0.0%	66,110	75	47,150	1	(439)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,200	-3.2%	8,790	145	47,150	25	(1,175)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	660	4.8%	106,750	140	47,150	25	(635)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	430	2.4%	10,880	82	47,150	0	(430)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,800	0.6%	10,370	102	47,150	159	(1,641)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	1,070	0.9%	88,810	252	47,150	384	(686)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	840	0.0%	101,160	222	47,150	194	(646)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	2,000	2.6%	74,360	221	47,150	649	(1,351)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2107	1,500	2.7%	20,980	75	52,800	1,139	(361)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,220	0.8%	1,280	236	52,800	277	(943)	61,620	8.0	05/10/2022
CMBB2107	2,800	1.8%	31,910	56	33,950	2,028	(772)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	2,050	5.1%	45,200	18	33,950	1,991	(59)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	1,010	4.1%	3,600	82	33,950	369	(641)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	4,260	0.7%	3,160	221	33,950	2,893	(1,367)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,800	2.7%	62,970	82	149,800	3,254	(546)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	1,870	9.4%	760	31	149,800	407	(1,463)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	700	0.0%	26,840	75	149,800	74	(626)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	1,700	1.2%	104,420	56	149,800	914	(786)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,990	-2.0%	70	102	149,800	418	(1,572)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,240	1.6%	20,740	222	149,800	365	(875)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	7,100	-1.4%	4,900	39	135,300	6,941	(159)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,600	-18.8%	4,560	31	135,300	1,908	(692)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2111	1,440	-3.4%	61,780	56	135,300	644	(796)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	820	-7.9%	26,940	18	135,300	3	(817)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,150	2.7%	16,240	102	135,300	89	(1,061)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,480	-1.3%	280	68	135,300	578	(902)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,360	-1.3%	1,080	221	135,300	1,194	(1,166)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	440	-4.4%	21,980	75	78,100	35	(405)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	610	-1.6%	20,500	236	78,100	100	(510)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	1,100	-6.0%	800	75	90,100	209	(891)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,650	-5.4%	18,660	236	90,100	376	(2,274)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	2,120	30.9%	4,030	31	104,800	1,519	(601)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2109	540	3.9%	50,410	82	104,800	71	(469)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,020	-2.9%	360	102	104,800	264	(756)	112,300	5.0	24/05/2022
CPNJ2201	2,820	4.1%	2,140	221	104,800	1,751	(1,069)	95,500	8.0	20/09/2022
CSTB2109	3,300	8.6%	60,860	24	35,300	3,171	(129)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	950	5.6%	51,170	75	35,300	684	(266)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	6,400	5.4%	3,070	102	35,300	4,753	(1,647)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	2,110	5.5%	22,900	222	35,300	1,416	(694)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,790	5.5%	24,180	221	35,300	3,671	(1,119)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,560	-2.3%	36,240	82	53,700	1,787	(773)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2108	960	-20.7%	9,580	31	53,700	3	(957)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,400	-1.4%	41,420	24	53,700	943	(457)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2111	1,280	-1.5%	1,000	54	53,700	78	(1,202)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,260	0.8%	103,410	140	53,700	509	(751)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	2,350	1.7%	17,380	221	53,700	1,093	(1,257)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	3,420	7.9%	3,230	54	42,850	2,602	(818)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	2,050	10.8%	23,820	221	42,850	1,211	(839)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2110	530	-3.6%	78,520	24	79,700	0	(530)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	390	-2.5%	71,820	75	79,700	6	(384)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	1,470	-1.3%	39,270	140	79,700	196	(1,274)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	570	9.6%	8,940	82	79,700	8	(562)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	820	0.0%	59,440	187	79,700	130	(690)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	950	-3.1%	24,630	222	79,700	224	(726)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,100	-2.7%	50,470	221	79,700	279	(821)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	490	0.0%	6,800	75	81,700	0	(490)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,400	-6.7%	4,380	56	81,700	1	(1,399)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	450	-6.3%	10,230	82	81,700	0	(450)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	1,150	0.0%	32,080	102	81,700	5	(1,145)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	660	-2.9%	29,220	54	81,700	0	(660)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	860	-2.3%	44,290	222	81,700	72	(788)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	750	-6.3%	45,030	75	132,800	228	(522)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	310	-3.1%	18,090	75	82,000	0	(310)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	740	-7.5%	3,900	56	82,000	0	(740)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	540	0.0%	1,120	82	82,000	0	(540)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	900	0.0%	2,430	102	82,000	8	(892)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	970	-2.0%	3,020	222	82,000	164	(806)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	1,300	1.6%	2,120	31	36,600	0	(1,300)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,140	8.6%	25,660	24	36,600	327	(813)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	1,220	-3.2%	13,520	54	36,600	8	(1,212)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	2,000	1.5%	6,360	68	36,600	721	(1,279)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,490	1.4%	12,780	221	36,600	647	(843)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,410	-9.0%	16,420	82	34,600	958	(452)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,550	-11.9%	121,160	24	34,600	1,410	(140)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	890	-8.3%	47,360	75	34,600	595	(295)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2112	1,650	-18.3%	73,220	18	34,600	1,317	(333)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	1,100	-11.3%	100,460	82	34,600	261	(839)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	4,150	-3.0%	3,190	102	34,600	1,858	(2,292)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,670	-7.2%	121,830	221	34,600	907	(763)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TNH (New)	HOSE	40,900	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PLX (New)	HOSE	59,400	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
DGW (New)	HOSE	110,000	140,600	17/01/2022	705	7,979	25,228	17.6	5.6
PET (New)	HOSE	39,000	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
FRT (New)	HOSE	99,000	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PNJ	HOSE	104,800	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	135,300	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	82,000	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN	HOSE	149,800	193,300	17/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC	HOSE	55,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	69,300	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	51,600	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	30,900	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	78,900	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	40,890	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	52,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	68,400	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	30,600	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	101,500	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	80,400	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	91,600	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	88,751	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	18,300	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	23,850	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	25,000	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	68,300	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
GAS	HOSE	111,000	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
CTD	HOSE	95,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	47,150	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	48,350	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	53,400	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	57,800	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	79,800	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VHM	HOSE	79,700	116,600	17/01/2022	38,252	11,463	28,646	10.2	4.1
NLG	HOSE	53,200	64,800	17/01/2022	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
KDH	HOSE	52,800	55,700	17/01/2022	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
VRE	HOSE	34,600	39,900	17/01/2022	3,120	1,606	14,215	24.9	2.8
VCB	HOSE	90,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	35,700	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	53,700	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	33,950	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	55,100	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	49,000	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	48,764	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	74,000	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	47,900	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	36,800	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	36,600	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	31,200	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	42,850	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	28,600	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	47,700	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	25,900	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	27,550	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	22,850	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	17,300	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	35,379	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912